

Số:01/2025/CBTT/TTT

Tây Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 4/năm 2024 và BCTC hợp nhất quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <http://www.tanitour.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý IV/năm 2024 và BCTC hợp nhất quý IV/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/01/2025 tại đường dẫn: <http://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2024
- BCTC hợp nhất quý 4/2024
- Giải trình BCTC riêng quý 4/2024 số:31/DLTM
- Giải trình BCTC hợp nhất quý 4/2024 số: 30/DLTM



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2024	Số tại 31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,862,709,543	111,669,589,641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,046,238,278	6,692,285,669
1. Tiền	111	VII.1a	1,046,238,278	1,692,285,669
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	4,000,000,000	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	11,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,859,610,955	96,530,502,477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	30,346,087,669	24,871,461,382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	71,000,000,000	68,700,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5a	2,513,523,286	2,959,041,095
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VII.6	813,271,074	389,248,245
1. Hàng tồn kho	141		813,271,074	389,248,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143,589,236	57,553,250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.9a	143,589,236	57,553,250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-

12/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2024	Số tại 31/12/2023
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,462,215,813	33,973,731,675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,479,856,639	6,374,545,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.7	4,479,856,639	6,374,545,207
- Nguyên giá	222		23,191,808,986	23,416,056,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,711,952,347)	(17,041,511,046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.8	1,302,852,533	1,587,111,268
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,943,668,460)	(2,659,409,725)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2024	Số tại 31/12/2023
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		747,596,211	1,080,164,770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.9b	747,596,211	1,080,164,770
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		152,324,925,356	145,643,321,316
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,278,662,457	20,462,227,941
I. Nợ ngắn hạn	310		17,278,662,457	20,362,227,941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.10a	8,020,279,210	8,665,965,716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.11	4,179,256,800	3,974,631,436
4. Phải trả người lao động	314		3,454,949,936	4,909,350,974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.12	907,495,463	91,181,514
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,545,455	4,545,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.13a	709,307,168	2,703,724,421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,828,425	12,828,425
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2024	Số tại 31/12/2023
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135,046,262,899	125,181,093,375
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.14	134,895,047,494	124,980,540,057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,655,541,281	54,741,033,844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,600,613,844	36,367,335,522
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,054,927,437	18,373,698,322
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		151,215,405	200,553,318
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.15	151,038,208	200,376,121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		152,324,925,356	145,643,321,316

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tây ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

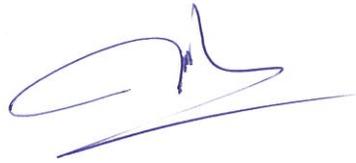
Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4-2024		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	21,620,259,123	21,606,354,689	106,048,377,919	111,191,251,890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		854,109,208	420,317,348	1,550,875,968	1,649,358,027
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		20,766,149,915	21,186,037,341	104,497,501,951	109,541,893,863
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	19,784,126,083	23,667,988,400	85,910,749,540	91,756,876,782
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		982,023,832	(2,481,951,059)	18,586,752,411	17,785,017,081
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	4,507,354,432	1,288,729,397	8,203,725,053	9,379,996,219
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.6	344,752,187	532,418,389	1,196,362,909	1,572,202,298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.7	2,049,835,617	2,019,225,510	6,322,600,552	6,362,797,556
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		3,094,790,460	(3,744,865,561)	19,271,514,003	19,230,013,446
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	VIII.4	2,636,326,296	2,097,690,000	5,781,623,459	5,555,402,007

12. Chi phí khác	32		1,035,425,000	1,180,207,260	2,001,335,533	2,585,552,551
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,600,901,296	917,482,740	3,780,287,926	2,969,849,456
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,695,691,756	(2,827,382,821)	23,051,801,929	22,199,862,902
(50 = 30 + 40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.8	296,852,457	(555,876,565)	3,996,874,492	3,826,164,580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,398,839,299	(2,271,506,256)	19,054,927,437	18,373,698,322
(60 = 50 - 51 - 52)						

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

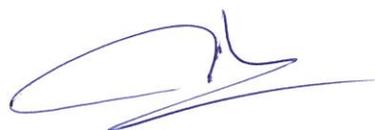
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,051,801,929	22,199,862,902
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,083,313,094	2,302,909,425
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8,203,725,053)	(9,379,996,219)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,931,389,970	15,122,776,108
Tăng các khoản phải thu	09		(5,474,626,287)	(20,085,462,307)
Tăng hàng tồn kho	10		(424,022,829)	2,140,752,741
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,368,405,396)	2,885,028,606
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		246,532,573	(751,589,259)
Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,826,164,580)	(2,538,904,198)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,074,703,451	(3,227,398,309)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(596,589,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		46,296,296	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93,000,000,000)	(24,000,000,000)

10/01/2025
CỔ
CÓ
LỊCH
TÀI
TÂY NINH

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87,700,000,000	27,000,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,649,242,862	5,999,937,808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,395,539,158	8,403,348,717
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,116,290,000)	(9,250,740,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,116,290,000)	(9,250,740,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(1,646,047,391)	(4,074,789,592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		6,692,285,669	10,767,075,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		5,046,238,278	6,692,285,669

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

2440
IG T
PHÃ
THƯƠN
NIN
H - T.

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đổi ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
--------------	----------------------------

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Tiền	1,046,238,278	1,692,285,669
Tiền mặt tại quỹ	228,999,232	809,915,052
Tiền gửi ngân hàng	817,239,046	882,370,617
b. Các khoản tương đương tiền (*)	4,000,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng	5,046,238,278	6,692,285,669

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,4%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11,000,000,000	11,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Tổng cộng	11,000,000,000	11,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 4,6 - 4,8%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024				31/12/2023			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND	VND	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND	VND
			Giá trị hợp lý	Dự phòng			Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		24,931,910,430	208,706,560,000			24,931,910,430	145,768,488,000	
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (**)	51,00	24,931,910,430	208,706,560,000	-	51,00	24,931,910,430	145,768,488,000	-

(**) Tại thời điểm 31/12/2023 và 31/12/2024, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 22,350 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2023 và 32.000 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2024.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30,346,087,669		24,871,461,382	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	30,111,315,098		24,696,365,739	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sunworld Tây Ninh	28,911,315,098		23,814,434,139	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	1,200,000,000		881,931,600	
- Khách hàng khác	234,772,571		175,095,643	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	30,346,087,669		24,871,461,382	

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Ngắn hạn	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (*)	71,000,000,000		68,700,000,000	
Tổng cộng	71,000,000,000		68,700,000,000	

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 6,0% năm.

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền lãi dự thu	2,513,523,286		2,959,041,095	
Cộng	2,513,523,286	-	2,959,041,095	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,676,546		53,928,249	
Công cụ, dụng cụ, Cp SXKD dở dang			40,800,877	
Hàng hóa	803,594,528		294,519,119	
Tổng cộng	813,271,074		389,248,245	

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2023	6,599,881,503	827,979,265	13,429,743,117	2,526,652,368	31,800,000	23,416,056,253
- Mua trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán		224,247,267				224,247,267
- Số dư ngày 31/12/2024	6,599,881,503	603,731,998	13,429,743,117	2,526,652,368	31,800,000	23,191,808,986
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2023	4,772,723,522	320,926,902	9,400,702,346	2,526,652,368	20,505,908	17,041,511,046
- Khấu hao trong kỳ	841,811,396	106,083,761	897,455,498			1,845,350,655
- Hao mòn tài sản ngân sách		26,477,668	18,753,302		4,106,943	49,337,913
- Thanh lý, nhượng bán		224,247,267				224,247,267
- Số dư ngày 31/12/2024	5,614,534,918	229,241,064	10,316,911,146	2,526,652,368	24,612,851	18,711,952,347
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2023	1,827,157,981	507,052,363	4,029,040,771	-	11,294,092	6,374,545,207
- Tại ngày 31/12/2024	985,346,585	374,490,934	3,112,831,971	-	7,187,149	4,479,856,639

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31.12.2024 là: 14.294.532.808 VND, số tại 31.12.2023 là: 10.029.487.291 VND

8 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/12/2024, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 284.258.735 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.943.668.460 VND

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	143,589,236	57,553,250
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	36,175,402	55,906,250
CP khác	107,413,834	1,647,000
b. Dài hạn	747,596,211	1,080,164,770
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	493,306,734	219,825,520
Chi phí khác	254,289,477	860,339,250
Tổng cộng	891,185,447	1,137,718,020

10. Phải trả cho người bán	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	7,013,176,453	7,013,176,453	6,261,348,671	6,261,348,671
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	3,280,627,775	3,280,627,775	2,698,999,620	2,698,999,620
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	818,227,051	818,227,051	818,227,051	818,227,051
CN CTY TNHH DALAT HASFARM TẠI TP HCM	550,601,379	550,601,379	-	-
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	2,200,695,000	2,200,695,000	2,741,350,000	2,741,350,000
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	163,025,248	163,025,248	2,772,000	2,772,000
* Phải trả cho các đối tượng khác	1,007,102,757	1,007,102,757	2,404,617,045	2,404,617,045
Cộng	8,020,279,210	8,020,279,210	8,665,965,716	8,665,965,716
b. Dài hạn				
Tổng cộng	8,020,279,210	8,020,279,210	8,665,965,716	8,665,965,716
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	163,025,248	163,025,248	2,772,000	2,772,000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023	TRONG KỲ		31/12/2024	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI NỘP	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		115,136,617	3,630,896,808	3,603,199,913	142,833,512
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,826,164,580	3,996,874,492	3,826,164,580	3,996,874,492
- Thuế thu nhập cá nhân		8,430,821	817,271,345	816,475,745	9,226,421
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	187,010,800	187,010,800	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		24,899,418	182,143,078	176,720,121	30,322,375
Cộng	-	3,974,631,436	8,814,196,523	8,609,571,159	4,179,256,800

12. Chi phí phải trả

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	90,000,000	-
Trích trước chi phí điện	89,931,574	91,181,514
Trích trước chi phí lương T13	640,879,889	-
Trích trước chi phí khác (Khám sk, phần mềm Sap)	86,684,000	-
Cộng	907,495,463	91,181,514



13. Các khoản phải trả, phải nộp	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	709,307,168	2,703,724,421
Cổ tức phải trả	148,903,000	124,773,000
Chi phí thu hộ vé công Ban Quản lý KDL Núi Bà Đen	422,186,005	2,458,194,093
Các khoản phải trả khác	138,218,163	120,757,328
b. Dài hạn	-	100,000,000
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng		100,000,000
Tổng cộng	709,307,168	2,803,724,421

14. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	45,507,755,522	24,537,406,213	115,747,261,735
- Lãi trong kỳ trước		18,373,698,322		18,373,698,322
- Cổ tức 2022		(9,140,420,000)		(9,140,420,000)
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45,702,100,000	54,741,033,844	24,537,406,213	124,980,540,057
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45,702,100,000	54,741,033,844	24,537,406,213	124,980,540,057
- Lãi trong kỳ này		19,054,927,437		19,054,927,437
- Cổ tức 2023		(9,140,420,000)		(9,140,420,000)
<i>Số dư ngày 31/12/2024</i>	45,702,100,000	64,655,541,281	24,537,406,213	134,895,047,494

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	31/12/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	24.50%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.50%
Công ty TNHH Olympia	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Nhà đầu tư khác	27.50%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.50%
Tổng cộng	100%	45,702,100,000	45,702,100,000	100%

Cổ phiếu phổ thông	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

15. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	177,197	177,197
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	
Chi sự nghiệp trong kỳ	-	
Nguồn kinh phí cuối kỳ	177,197	177,197

16. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/12/2024			31/12/2023		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	55,250,000		55,250,000	55,250,000	
Bồn nước HWATA	31,800,000	24,612,851		31,800,000	20,505,908	
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	39,441,239		95,000,000	29,778,846	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	10,054,522		19,450,000	7,549,061	
Máy đầm tiền Xinda 1718	11,500,000	8,717,742		11,500,000	6,491,935	
Rơ mooc máy cây	75,000,000	36,363,636		75,000,000	27,272,727	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	43,074,600		63,035,999	30,467,400	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	14,089,600		22,848,000	9,520,000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	14,089,600		22,847,999	9,520,000	
Cộng	396,731,998	245,693,790	-	396,731,998	196,355,877	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2023	200,376,121					
Giá trị còn lại tại 31/12/2024	151,038,208	-				

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8,942,138,855	8,548,934,190
Doanh thu hàng hóa	8,862,115,688	9,207,519,759
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	1,384,605,555	1,403,366,667
Doanh thu vận chuyển	387,518,518	410,351,851
Doanh thu khác	2,043,880,507	2,036,182,222
Tổng cộng	21,620,259,123	21,606,354,689

4/8/24
 N
 NG
 NE
 T.T

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	11,048,843,909	12,674,990,869
Giá vốn hàng hóa	5,507,300,500	8,375,566,725
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,762,833,314	1,649,970,376
Giá vốn vận chuyển	854,903,972	693,899,553
Giá vốn khác	610,244,388	273,560,877
Tổng cộng	19,784,126,083	23,667,988,400
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,246,314,432	1,288,729,397
Cổ tức	3,261,040,000	
Tổng cộng	4,507,354,432	1,288,729,397
4. Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Hỗ trợ trưng bày sản phẩm	2,487,680,000	2,094,170,000
Thanh lý tài sản (máy phát điện)	46,296,296	
Thu khác	102,350,000	3,520,000
Tổng cộng	2,636,326,296	2,097,690,000
5. Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	874,175,000	741,340,000
Khác	161,250,000	438,867,260
Tổng cộng	1,035,425,000	1,180,207,260
6. Chi phí bán hàng	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	330,405,741	474,863,180
Chi phí khấu hao tài sản cố định		48,837,161
Chi phí khác	14,346,446	8,718,048
Tổng cộng	344,752,187	532,418,389
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,709,527,101	1,802,727,300
Chi phí khấu hao tài sản cố định		30,601,270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243,367,019	180,381,751
Chi phí khác	96,941,497	5,515,189
Tổng cộng	2,049,835,617	2,019,225,510

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4,695,691,756	(2,827,382,821)
Các khoản điều chỉnh tăng	49,610,533	48,000,000
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN	48,000,000	48,000,000
- Phạt chậm nộp thuế TNDN 2023	1,610,533	
Các khoản điều chỉnh giảm	3,261,040,000	-
- Cổ tức	3,261,040,000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,484,262,289	(2,779,382,821)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	296,852,457	(555,876,565)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
<i>Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS</i>			
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy		134,136,000	134,136,000
Ông Trịnh Văn Hà		18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Hiền		144,000,000	144,000,000
Ông Võ Trần Chí Thịnh		15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Huy Cường		15,000,000	15,000,000
Ông Phan Thanh Trung		12,000,000	12,000,000
Các thành viên Ban kiểm soát		106,800,000	106,800,000
		444,936,000	444,936,000

B. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan		Mối quan hệ	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
1. Doanh thu				
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		861,054,595	1,458,684,335
2. Mua hàng hóa, dịch vụ				
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		463,883,799	125,455,992
3. Cổ tức				
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		3,261,040,000	-
4. Số dư các bên liên quan				
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
+ Phải thu Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		-	79,841,958
+ Phải trả Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		163,025,248	2,772,000



Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, Ngày 2 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 31 /DLTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q4.2024
Tăng so với lợi nhuận BCTC Q4.2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	27,909,830,643	24,572,456,738	3,337,373,905	13.58
2	Tổng chi phí	23,214,138,887	27,399,839,559	-4,185,700,672	-15.28
3	Lợi nhuận trước thuế	4,695,691,756	-2,827,382,821	7,523,074,577	266.08
4	Lợi nhuận sau thuế	4,398,839,299	-2,271,506,256	6,670,345,555	293.65

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 đạt 4,398,839,299 đồng tăng 293.65% so với lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023, tương ứng số tiền là: 6,670,345,555 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu quý 4.2024 tăng 13,58% so với cùng kỳ, tương đương 3,337,373,905 đồng và tổng chi phí quý 4.2024 giảm 15,28% so với cùng kỳ, tương đương 4,185,700,672 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCCKHN;
- Lưu.



Trần Thị Hiền